

Số: 5183/CHHVN-KHCNMT
V/v Rà soát và hoàn thiện thông tin
về tình hình thực thi Công ước quốc
tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây
ra (MARPOL)

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Các Cảng vụ hàng hải

Ngày 03/11/2015, Cục Hàng hải Việt Nam có công văn số 4513/CHHVN-KHCNMT về báo cáo tình hình thực thi Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL). Sau khi nhận được các báo cáo của Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam đã tiến hành tổng hợp tình hình thực thi Công ước MARPOL tại Việt Nam.

Thực hiện Quy định 11 về trao đổi thông tin tại Công ước MARPOL và nội dung cuộc họp tại văn bản số III 2/WP.1 ngày 17/7/2015 của Tiểu ban thực thi các công cụ của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) về dự thảo báo cáo cho Ủy ban An toàn hàng hải và Ủy ban Bảo vệ môi trường, trong đó có yêu cầu các quốc gia là thành viên Công ước tiến hành đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện các quy định Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra. Nội dung của báo cáo sẽ là cơ sở để Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) theo dõi, đánh giá tình hình thực thi các quy định của Công ước MARPOL, ngoài ra để trao đổi thông tin với các quốc gia thành viên khác và phổ biến, cập nhật cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng hải trên thế giới. Do đó, trong nội dung trong báo cáo các quốc gia thành viên cần đánh giá chi tiết và chính xác.

Cục Hàng hải Việt Nam yêu cầu các Cảng vụ hàng hải rà soát, kiểm tra và hiệu chỉnh các nội dung báo cáo trong năm 2014, lưu ý các Cảng vụ hàng hải có thực hiện kiểm tra nhà nước cảng biển (PSC) cần bổ sung đầy đủ các thông tin liên quan tại các biểu mẫu (lượt tàu nước ngoài đến cảng, các vi phạm và hình thức xử phạt liên quan...) (*Nội dung của báo cáo được đăng tải tại trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam: <http://www.vinamarine.gov.vn> - Mục văn bản quy phạm pháp luật - văn bản chỉ đạo điều hành*).

Cục Hàng hải Việt Nam yêu cầu các Cảng vụ hàng hải nghiêm túc thực hiện và chịu trách nhiệm về các thông tin đơn vị cung cấp. Báo cáo đề nghị gửi về Cục Hàng hải Việt Nam (qua Phòng Khoa học - Công nghệ và Môi trường, số điện thoại: 04.37683195, fax: 04.37683058) bằng văn bản và qua địa chỉ email: hieudh@vinamarine.gov.vn trước **ngày 21/12/2015**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Thanh tra Cục;
- Các Phòng: HTQT, AT-ANHH;
- Văn phòng IMO;
- Lưu VT, KH-CN&MT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(đã ký)

Đỗ Đức Tiến

Phụ lục I

Báo cáo theo nội dung quy định tại Thông tri số MEPC.1/Circ.318 ngày 26/7/1996 của IMO về các mẫu của hệ thống báo cáo bắt buộc theo Công ước MARPOL từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2015.

ANNEX PART 1

ANNUAL SUMMARY REPORT (ARTICLE 11(1)) OF INCIDENTAL SPILLAGES UNDER ARTICLE II OF PROTOCOL I AND ARTICLE 12

PURPOSE: To provide IMO with a summary of discharges (article 2(3)) not permitted under the provisions of MARPOL 73/78 and pollution due to casualties to ships.

a) Discharges of 50 tonnes or more.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State	Name of port or location of incident (Lat-Long)	Type of substance spilled	Quantity spilled	Full report on file at IMO Yes/No Reference	Remarks and action _{xx} taken	Consequences for marine environment *
1. An Giang: NIL								
2. Bình Thuận: NIL								
3. Cà Mau: NIL								
4. Cần Thơ: NIL								
5. Đà Nẵng: NIL								
6. Đồng Nai								
7. Đồng Tháp: NIL								
8. Hà Tĩnh: NIL								
9. Hải Phòng: NIL								
10. Kiên Giang: NIL								
11. Mỹ Tho: NIL								
12. Nam Định: NIL								
13. Nghệ An: NIL								

14. Nha Trang: NIL								
15. Quảng Bình: NIL								
16. Quảng Nam: NIL								
17. Quảng Ninh: NIL								
18. Quảng Ngãi								
19. Quảng Trị: NIL								
20. Quy Nhơn: NIL								
21. Thái Bình: NIL								
22. Thanh Hóa: NIL								
23. Thừa Thiên Huế: NIL								
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL								
25. Vũng Tàu: NIL								

b) Discharges of less than 50 tonnes (to be reported at the discretion of Parties).

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State	Name of port or location of incident (Lat-Long)	Type of substance spilled	Quantity spilled	Full report on file at IMO Yes/No Reference	Remarks and action taken*	Consequences for marine environment*
1. An Giang: NIL								
2. Bình Thuận: NIL								
3. Cà Mau: NIL								
4. Cần Thơ: NIL								
5. Đà Nẵng: NIL								

6. Đồng Nai: NIL								
7. Đồng Tháp: NIL								
8. Hà Tĩnh: NIL								
9. Hải Phòng: NIL								
10. Kiên Giang: NIL								
11. Mỹ Tho: NIL								
12. Nam Định: NIL								
13. Nghệ An: NIL								
14. Nha Trang: NIL								
15. Quảng Bình: NIL								
16. Quảng Nam: NIL								
17. Quảng Ninh: NIL								
18. Quảng Ngãi: NIL								
19. Quảng Trị: NIL								
20. Quy Nhơn: NIL								
21. Thái Bình: NIL								
22. Thanh Hóa: NIL								
23. Thừa Thiên Huế: NIL								
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL								
25. Vũng Tàu: NIL								

* Additional sheets may be provided as appropriat

PART 2
ANNUAL ENFORCEMENT REPORT ON ALLEGED DISCHARGE
VIOLATIONS

PURPOSE: To summarize the violation cases referred by coastal States to other Administrations for prosecution or other action and to report to IMO.

Summary report by the coastal State to IMO of alleged violations of the discharge provisions or incidents involving harmful substances referred to flag States (article 8(2)) taking into account the flag States' responses.

1	2	3	4	5	6
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State to whom alleged violation was referred and date	Name of Port or Location of Incident (Lat-Long)	Type of substance spilled and estimated quantity	Summary of alleged offence, evidence. Other action taken by
1. An Giang: NIL					
2. Bình Thuận: NIL					
3. Cà Mau: NIL					
4. Cần Thơ: NIL					
5. Đà Nẵng: NIL					
6. Đồng Nai: NIL					
7. Đồng Tháp: NIL					
8. Hà Tĩnh: NIL					
9. Hải Phòng: NIL					
10. Kiên Giang: NIL					
11. Mỹ Tho: NIL					
12. Nam Định: NIL					
13. Nghệ An: NIL					
14. Nha Trang: NIL					
15. Quảng Bình: NIL					
16. Quảng Nam: NIL					
17. Quảng Ninh: NIL					

18. Quảng Ngãi: NIL					
19. Quảng Trị: NIL					
20. Quy Nhơn: NIL					
21. Thái Bình: NIL					
22. Thanh Hóa: NIL					
23. Thừa Thiên Huế: NIL					
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL					
25. Vũng Tàu: NIL					

(Continued)

7	8	9
Party responding to alleged discharge violation and date	Action taken by flag State including official	Concluding comments by the coastal State including those on official proceedings (if applicable)
1. An Giang: NIL		
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL		
4. Cần Thơ: NIL		
5. Đà Nẵng: NIL		
6. Đồng Nai: NIL		
7. Đồng Tháp: NIL		
8. Hà Tĩnh: NIL		
9. Hải Phòng: NIL		
10. Kiên Giang: NIL		
11. Mỹ Tho: NIL		
12. Nam Định: NIL		

13. Nghệ An: NIL		
14. Nha Trang: NIL		
15. Quảng Bình: NIL		
16. Quảng Nam: NIL		
17. Quảng Ninh: NIL		
18. Quảng Ngãi: NIL		
19. Quảng Trị: NIL		
20. Quy Nhơn: NIL		
21. Thái Bình: NIL		
22. Thanh Hóa: NIL		
23. Thừa Thiên Huế: NIL		
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL		
25. Vũng Tàu: NIL		

PART 3
ANNUAL ENFORCEMENT REPORT ON RECEPTION
FACILITIES FOR 2014

PURPOSE: To summarize the alleged inadequacy of reception facilities and to summarize the results of investigations into alleged inadequacy of reception facilities.

- a) **Summary report** by the flag State to IMO of alleged inadequacy of reception facilities referred to the port State when prior notification to use the facilities was given (Annex I-R .12 (5), Annex II-R.7(4) and Annex V- R.7(2)).

1	2	3
Name of port or terminal/country	Date of occurrence	Alleged nature of inadequacy and MARPOL Annex No.
1. An Giang: NIL		
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL		
4. Cần Thơ: NIL		
5. Đà Nẵng: NIL		
6. Đồng Nai: NIL		
7. Đồng Tháp: NIL		
8. Hà Tĩnh: NIL		
9. Hải Phòng: NIL		
10. Kiên Giang: NIL		
11. Mỹ Tho: NIL		
12. Nam Định: NIL		
13. Nghệ An: NIL		
14. Nha Trang: NIL		
15. Quảng Bình: NIL		
16. Quảng Nam: NIL		
17. Quảng Ninh: NIL		

18. Quảng Ngãi: NIL		
19. Quảng Trị: NIL		
20. Quy Nhơn: NIL		
21. Thái Bình: NIL		
22. Thanh Hóa: NIL		
23. Thừa Thiên Huế: NIL		
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL		
25. Vũng Tàu: NIL		

- b) **Summary report** by the port State to IMO of actions taken on alleged inadequacy of reception facilities referred to that State.

1	2	3	4
Name of port or terminal/country	Date of occurrence	Reporting flag State	Investigation results/action taken
1. An Giang: NIL			
2. Bình Thuận: NIL			
3. Cà Mau: NIL			
4. Cần Thơ: NIL			
5. Đà Nẵng: NIL			
6. Đồng Nai: NIL			
7. Đồng Tháp: NIL			
8. Hà Tĩnh: NIL			
9. Hải Phòng: NIL			
10. Kiên Giang: NIL			
11. Mỹ Tho: NIL			

12. Nam Định: NIL			
13. Nghệ An: NIL			
14. Nha Trang: NIL			
15. Quảng Bình: NIL			
16. Quảng Nam: NIL			
17. Quảng Ninh: NIL			
18. Quảng Ngãi: NIL			
19. Quảng Trị: NIL			
20. Quy Nhơn: NIL			
21. Thái Bình: NIL			
22. Thanh Hóa: NIL			
23. Thừa Thiên Huế: NIL			
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL			
25. Vũng Tàu: NIL			

PART 4

ANNUAL STATISTIC REPORTS FOR 2014 (YEAR)

PURPOSE: To provide IMO and the individual Parties with the necessary data to assess the overall implementation of MARPOL 73/78 (article 11(1)).

Section 1

Statistical report by the port State to IMO under its port State control

1. An Giang: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency		%
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No oil record book or equivalency		%
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:		
a) Required equipment not on board		TOTAL
b) Required equipment not functioning		%
c) Compliance rate		

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
2. Binh Thuan		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	07	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	0	
c) Compliance rate	100	%

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
--	--	--------------

3. Cà Mau: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
4. Cần Thơ: NIL	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
5. Đà Nẵng	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	55	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	0	
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
6. Đồng Nai		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	85	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	9	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	9	
c) Compliance rate	90	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
7. Đồng Tháp: NIL		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency		%
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No oil record book or equivalency		%
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:		TOTAL
a) Required equipment not on board		%
b) Required equipment not functioning		
c) Compliance rate		
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
8. Hà Tĩnh		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	96	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	16	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	16	
c) Compliance rate	83	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	14	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	14	
c) Compliance rate	85	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
9. Hải Phòng: NIL		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
10. Kiên Giang: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
11. Mỹ Tho: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
12. Nam Định: NIL	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
--	--------------

13. Nghệ An

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	69	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency		
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No oil record book or equivalency		
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:		TOTAL
a) Required equipment not on board		
b) Required equipment not functioning		
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL

14. Nha Trang: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
--	--------------

15. Quảng Bình: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
16. Quảng Nam: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
17. Quảng Ninh: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
18. Quảng Ngãi: NIL	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency		%
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No oil record book or equivalency		%
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:		
a) Required equipment not on board		TOTAL
b) Required equipment not functioning		%
c) Compliance rate		

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY **TOTAL**

19. Quảng Trị

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	05	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	01	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	03	TOTAL
a) Required equipment not on board	03	
b) Required equipment not functioning	0	
c) Compliance rate	91,9	%

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY **0** **TOTAL**

20. Quy Nhơn

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	23	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	0	
c) Compliance rate	100	%

5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY **0** **TOTAL**

21. Thái Bình: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
22. Thanh Hóa: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
23. Thừa Thiên Huế: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No certificate or equivalency	%
b) Certificate or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy	
c) Compliance rate	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
a) Required equipment not on board	TOTAL
b) Required equipment not functioning	%
c) Compliance rate	
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
24. TP. Hồ Chí Minh	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	264	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	02	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	02	
c) Compliance rate	99	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
25. Vũng Tàu		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	209	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency		
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency		
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) Required equipment not on board		
b) Required equipment not functioning		
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL

PART 4 (CONTINUED)**Section 2**

Summary report by the port State to IMO about violations resulting in detention or denial of entry.

1	2	3
Name and IMO No. of the ship	Violation description	Action taken
1. An Giang: NIL		
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL		
4. Cần Thơ: NIL		
5. Đà Nẵng: NIL		
6. Đồng Nai: NIL		
7. Đồng Tháp: NIL		
8. Hà Tĩnh: NIL		
9. Hải Phòng: NIL		
10. Kiên Giang: NIL		
11. Mỹ Tho: NIL		
12. Nam Định: NIL		
13. Nghệ An: NIL		
14. Nha Trang: NIL		
15. Quảng Bình: NIL		
16. Quảng Nam: NIL		
17. Quảng Ninh: NIL		
18. Quảng Ngãi: NIL		
19. Quảng Trị: NIL		
20. Quy Nhơn: NIL		

21. Thái Bình: NIL		
22. Thanh Hóa: NIL		
23. Thừa Thiên Huế: NIL		
24. TP. Hồ Chí Minh		
M/V NORDOCEAN IMO No. 9457830	Transfer liquid material from ship to ship without the permission by Local Administration	According to article 32, Decree no 93/2013/ND-CP
25. Vũng Tàu: NIL		

Section 3

Statistical Report to IMO of Penalties Imposed for MARPOL 73/78 Violations (article 11(1))

a) Report by port State

1. An Giang: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
2. Bình Thuận: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					

4. Other					
3. Cà Mau: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
4. Cần Thơ: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
5. Đà Nẵng: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					

3. IOPP Certificate					
4. Other					
6. Đồng Nai: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
7. Đồng Tháp: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
8. Hà Tĩnh: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					

2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					

9. Hải Phòng: NIL

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					

10. Kiên Giang: NIL

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					

11. Mỹ Tho: NIL

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment

		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
12. Nam Định: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
13. Nghệ An: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
14. Nha Trang: NIL					

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
15. Quảng Bình: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
16. Quảng Nam: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					

4. Other					
17. Quảng Ninh: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
18. Quảng Ngãi: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
19. Quảng Trị: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					

3. IOPP Certificate					
4. Other					
20. Quy Nhơn: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
21. Thái Bình: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
22. Thanh Hóa: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					

2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
23. Thừa Thiên Huế: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other	01	40.000.000 VND	30.000.000 VND	35.000.000 VND	
25. Vũng Tàu: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term

1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					

b) Report by flag State

1. An Giang: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
2. Bình Thuận: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
3. Cà Mau: NIL					

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
4. Cần Thơ: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
5. Đà Nẵng: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					

4. Other					
6. Đồng Nai					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
7. Đồng Tháp: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
8. Hà Tĩnh: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					

3. IOPP Certificate					
4. Other					
9. Hải Phòng: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
10. Kiên Giang: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
11. Mỹ Tho: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					

2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
12. Nam Định: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
13. Nghệ An: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
14. Nha Trang: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term

1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
15. Quảng Bình: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
16. Quảng Nam: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
17. Quảng Ninh: NIL					
		Penalty imposed			

Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
18. Quảng Ngãi: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
19. Quảng Trị: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
20. Quy Nhơn: NIL					

Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
21. Thái Bình: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
22. Thanh Hóa: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					

4. Other					
23. Thừa Thiên Huế: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
25. Vũng Tàu: NIL					
Type of violation	Number	Penalty imposed			
		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					

3. IOPP Certificate					
4. Other					

PART 5

DIFFICULTIES IN THE IMPLEMENTATION OF MARPOL 73/78

Difficulties experienced in exercising port State control and the detection of violations:

1. An Giang: NIL
2. Bình Thuận: NIL
3. Cà Mau: NIL
4. Cần Thơ: NIL
5. Đà Nẵng:
<ul style="list-style-type: none"> - Đối với Phụ lục I, II: + Nhận thức, hiểu biết về vấn đề môi trường nói chung và Công ước MARPOL 73/78 nói riêng của các tổ chức, cá nhân còn hạn chế. + Việc đầu tư, trang bị các trang thiết bị phục vụ cho việc tiếp nhận chất thải lỏng có dầu rất tốn kém và không phải là hoạt động sinh lợi nên phần lớn các doanh nghiệp khai thác cảng và các đơn vị dịch vụ không quan tâm đúng mức. + Các qui định pháp luật Việt Nam có liên quan đến việc thực hiện Công ước MARPOL còn thiếu và chưa đồng bộ. - Đối với Phụ lục III, IV, V, VI: + Do mới tham gia phụ lục nên việc triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc nên cần phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan. + Cần nội luật hóa các qui định của các phụ lục để triển khai thực hiện tại Việt Nam và có cơ chế, chính sách để khuyến khích và bắt buộc các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện.
6. Đồng Nai
<ul style="list-style-type: none"> - PSC Officers must be equipped their knowlegde by themselves, there are not enough training programe, that the reason why one PSC'O inspected ship by their way. - IMO should give standards programe for inspect equipment - Language & communication problem between PSC'O & ship's crew - Difficulties in reading guideline/MPEC... due to secondary language.
7. Đồng Tháp: NIL
8. Hà Tĩnh: NIL
9. Hải Phòng

<p>a) Hiện nay hầu hết các cảng biển trong khu vực vùng nước cảng biển Hải Phòng không được trang bị phương tiện tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu từ tàu biển theo yêu cầu của Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78, các đơn vị cung cấp dịch vụ tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu và các phương tiện tiếp nhận chưa tuân thủ đầy đủ các quy định đã đề ra. Do đó, để tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ việc tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu từ tàu biển còn gặp nhiều khó khăn.</p> <p>b) Đối với Phụ lục III Công ước MARPOL 73/78</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật IMDG chưa được phổ biến và triển khai rộng rãi đến từng đối tượng liên quan; - Kinh nghiệm đối với việc kiểm tra, kiểm soát về hoạt động khai thác vận chuyển chất độc hại còn hạn chế; - Quy định cụ thể về bao gói, nhãn mác, hồ sơ, giới hạn số lượng nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường biển do chất độc hại gây ra chưa được xây dựng và ban hành <p>c) Đối với Phụ lục IV Công ước MARPOL 73/78</p> <p>Hiện nay hầu hết các cảng biển trong khu vực cảng biển Hải Phòng chưa được trang bị các phương tiện tiếp nhận nước thải thỏa mãn nhu cầu của các tàu biển mà không gây ngừng trệ tàu. Để đáp ứng được yêu cầu của Công ước đề ra cần tiến hành khảo sát, ban hành quy định nhằm tiến hành động bộ trang bị các thiết bị xử lý và kiểm soát môi trường</p> <p>d) Đối với Phụ lục V Công ước MARPOL 73/78</p> <p>Hiện nay tại các cảng biển trong khu vực cảng biển Hải Phòng các phương tiện tiếp nhận, phân loại và xử lý rác thải từ tàu hầu hết bằng phương pháp thủ công chưa phù hợp với quy định mà Công ước đã đề ra. Để đáp ứng được yêu cầu của Công ước đề ra cần tiến hành khảo sát, ban hành quy định nhằm tiến hành đồng bộ trang bị phương tiện tiếp nhận, phân loại, xử lý rác thải từ tàu và thông báo cho IMO.</p> <p>e) Đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78</p> <p>Việt Nam cần nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy định cụ thể nhằm kiểm soát chặt chẽ về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu gây ra.</p>	
10. Kiên Giang: NIL	
11. Mỹ Tho: NIL	
12. Nam Định: NIL	
13. Nghệ An: NIL	
14. Nha Trang: NIL	
15. Quảng Bình: NIL	
16. Quảng Nam: NIL	
17. Quảng Ninh: NIL	
18. Quảng Ngãi: NIL	
19. Quảng Trị: NIL	
20. Quy Nhơn: NIL	
21. Thái Bình: NIL	
22. Thanh Hóa: NIL	
23. Thừa Thiên Huế: NIL	

24. TP. Hồ Chí Minh: NIL
25. Vũng Tàu: NIL

Phụ lục II

Báo cáo theo nội dung quy định tại Thông tri số MEPC.1/Circ.834 ngày 15/4/2004 của IMO về hướng dẫn hợp nhất cho người cung cấp và người sử dụng thiết bị tiếp nhận tại cảng biển.

APPENDIX 4 WASTE RECEPTION FACILITY REPORTING REQUIREMENTS

Table 1: Waste reception facility reporting requirements for port States

1. An Giang		
Reporting requirements		Reference
Reporting on the availability of reception facilities	NIL	Article 11(1)(d) of MARPOL
	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) <i>Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities</i>
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; <i>2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan</i> (resolution MEPC.221(63))
2. Bình Thuận		
3. Cà Mau		
4. Cần Thơ		
5. Đà Nẵng		
6. Đồng Nai		
7. Đồng Tháp		
Reporting requirements		Reference
Reporting on the availability of reception facilities	1. Tran Quoc Toan Petroleum Depot: - Waste reception company + Holcim Cement Co.Ltd + Branch of Dowasen-Urban Environment Servies - Type of waste: grabage - Containing: container, drum, barrel 2. Cao Lanh Newport Port - Waste reception company: Branch of Dowasen, Urban Environment Services Enterprise - Type of waste: garbage	Article 11(1)(d) of MARPOL

	<ul style="list-style-type: none"> - Containing: drum, barrel 3. Sa Dec Newport Port: <ul style="list-style-type: none"> - Waste reception company: Branch of Dowasen, Urban Environment Services Enterprise - Type of waste: garbage - Containing: drum, barrel 	
	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) <i>Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities</i>
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; <i>2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan</i> (resolution MEPC.221(63))
8. Hà Tĩnh		
9. Hải Phòng		
10. Kiên Giang		
11. Mỹ Tho		
12. Nam Định		
13. Nghệ An		
14. Nha Trang		
Reporting requirements		Reference
Reporting on the availability of reception facilities	<ul style="list-style-type: none"> - Port name: Hyundai Vinashin Shipyard - Location: 01 My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa, Vietnam - Oil and sludge reception capacity: 140m3 	Article 11(1)(d) of MARPOL
	So far, there have not been master's reports on alleged inadequacies of port reception facilities.	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6

Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	<p>- Some other main ports under our management such as: Van Phong Bonded Petroleum Terminal, Nha Trang Port, Cam Ranh Port. However, the annual amount of foreign ship arrivals are not so many; provision of reception facilities may lead to unreasonably high costs. Moreover, there have not been shipmasters' requirement on delivery of MARPOL residues/wastes ashore so far.</p> <p>- In future, Van Phong Bonded Petroleum Terminal (location: My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa) should provide adequate reception facilities meeting the needs of ships using the ports without causing undue delay.</p>	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	<p>- Some other main ports under our management such as: Van Phong Bonded Petroleum Terminal, Nha Trang Port, Cam Ranh Port. However, the annual amount of foreign ship arrivals are not so many; provision of reception facilities may lead to unreasonably high costs. Moreover, there have not been shipmasters' requirement on delivery of MARPOL residues/wastes ashore so far.</p> <p>- In future, Van Phong Bonded Petroleum Terminal (location: My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa) should provide adequate reception facilities meeting the needs of ships using the ports without causing undue delay.</p>	Resolution MEPC.83(44) <i>Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities</i>
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; <i>2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan</i> (resolution MEPC.221(63))
15. Quảng Bình		
16. Quảng Nam		
17. Quảng Ninh		
18. Quảng Ngãi		
19. Quảng Trị		
20. Quy Nhơn		
21. Thái Bình		
22. Thanh Hóa		
Reporting requirements		Reference
Reporting on the availability of reception facilities	NIL	Article 11(1)(d) of MARPOL
	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44

Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) <i>Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities</i>
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; <i>2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan</i> (resolution MEPC.221(63))
23. Thừa Thiên Huế		
24. TP. Hồ Chí Minh		
25. Vũng Tàu		

Table 2: Waste reception facility reporting requirements for flag States

1. An Giang		
	Reporting requirements	Reference
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL		
4. Cần Thơ: NIL		
5. Đà Nẵng		
6. Đồng Nai:		
7. Đồng Tháp:		
Reporting on alleged inadequacies of	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42

reception facilities	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43
8. Hà Tĩnh:		
9. Hải Phòng		
10. Kiên Giang:		
11. Mỹ Tho:		
12. Nam Định:		
13. Nghệ An:		
14. Nha Trang		
Reporting requirements		Reference
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43
15. Quảng Bình:		
16. Quảng Nam:		
17. Quảng Ninh:		
18. Quảng Ngãi:		
19. Quảng Trị:		
20. Quy Nhơn:		
21. Thái Bình:		
22. Thanh Hóa:		

Reporting requirements		Reference
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43
23. Thừa Thiên Huế:		
24. TP. Hồ Chí Minh:		
25. Vũng Tàu:		